TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 40/2024/DS-PT
Ngày 30 tháng 01 năm 2024
V/v tranh chấp "Chia di sản thừa kế là giá trị QSDĐ do Nhà nước thu hồi bồi thường".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Sơn.

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thúy Hà, Ông Nguyễn Phước Hưng,

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Mộng Linh - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa*: Bà Nguyễn Mỹ Duyên* - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 276/2023/TLPT-DS ngày 07 tháng 11 năm 2023; tranh chấp "*Chia di sản thừa kế là giá trị QSDĐ do nhà nước thu hồi bồi thường*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 168/2023/DS-ST ngày 31 tháng 8 năm 2023, của Toà án nhân dân huyện An Phú bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 04/2024/QĐXX-PT ngày 03 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm: 1956; nơi cư trú: Tổ C, ấp V, xã V, huyện A, tỉnh An Giang. (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm: 1952; nơi cư trú: Tổ C, ấp V, xã V, huyện A, tỉnh An Giang.

- Đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn S có ông Nguyễn Thiên T, sinh năm: 1987; nơi cư trú: Tổ B, ấp V, xã V, huyện A, tỉnh An Giang. (có mặt)

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1958; nơi cư trú: Tổ C, ấp V, xã V, huyện A, tỉnh An Giang. (có mặt)

2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1964; nơi cư trú: Tổ C, ấp V, xã V, huyện A, tỉnh An Giang. (có mặt)

3. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1971; nơi cư trú: Tổ C, ấp V, xã V, huyện A, tỉnh An Giang. (có mặt)

4. Ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1966; nơi cư trú: Tổ F, khóm A, thị trấn A, huyện A, tỉnh An Giang. (có mặt)

5. Ủy ban nhân dân huyện A, địa chỉ: Khóm A, thị trấn A, huyện A, tỉnh An Giang.

Đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND huyện A là ông Trần Kiến V, Phó giám đốc Ban Q khu vực huyện A. (có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và bản tự khai cùng với các tài liệu kèm theo của nguyên đơn Nguyễn Thị D trình bày: Cha là ông Nguyễn Văn C2, sinh năm 1933 (chết năm 1972), mẹ là bà Phạm Thị T1, sinh năm 1928 (chết năm 2017); có 07 người con gồm: Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị C, Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị C3 (chết 1982), Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị X, và Nguyễn Văn C1. Khi còn sống, bà T1 có phần đất diện tích 7.000m^2. Phần này đã phân chia đất cho các con, riêng phần đất còn lại 22,4 m^2, vị trí đất nằm liền kề bờ sông chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 2017, bà T1 chết không để lại di chúc; ngày 01/4/2019, Ủy ban nhân dân tỉnh A ban hành Quyết định số 683/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án bồi thường dự án nâng cấp mở rộng khẩn cấp đường tỉnh 957 thuộc tuyến đường tuần tra biên giới (giao cho UBND huyện A làm chủ đầu tư). Theo nội dung Quyết định thì phần đất có diện tích 22,4 m^2 do bà T1 để lại nằm trong phần đất bị thu hồi với số tiền bồi thường 53.094.000 đồng.

Nay bà D yêu cầu chia đều cho các đồng thừa kế, tương ứng mỗi người được nhận một phần số tiền 8.849.000 đồng (Tám triệu tám trăm bốn mươi chín nghìn đồng).

Ông Nguyễn Thiên T đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Ông S giữ nguyên theo đơn khiếu nại của ông S ngày 18/10/2022. Yêu cầu phía bà D phải chứng minh 22,4 m^2 là của bà T1. Nếu không chứng minh được thì yêu cầu hủy thụ lý vụ án trả hồ sơ lại cho nguyên đơn.

Bị đơn cho rằng đất này là của ông S tạo lập, tuy nhiên bị đơn không có chứng cứ để chứng minh đất này là của mình để phản bác lại yêu cầu của nguyên đơn.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan các ông bà Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn C1 trình bày: Nguồn gốc đất, phần còn lại 22,4

m^2 (các ông bà xác định đây là đất của cha mẹ) do nằm cặp bờ sông nên Nhà nước không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay, các ông bà yêu cầu được nhận bằng tiền khi phân chia đều cho các đồng thừa kế, tương ứng mỗi người được nhận một phần số tiền 8.849.000 đồng (Tám triệu tám trăm bốn mươi chín nghìn đồng).

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 168/2023/DS-ST ngày 31/8/2023 của Toà án nhân dân huyện An Phú đã xử:

Căn cứ vào Điều 100, Điều 101; Điều 188; Điều 203 Luật đất đai 2013;

Căn cứ Điều 649; Điều 650; Điều 651; Điều 653 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 5 Điều 26; Điều 147; khoản 2 Điều 157; Điều 158 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ nghị quyết 326/UBTVQH về án phí lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn C1 và bà Nguyễn Thị C.

Về chia thừa kế theo pháp luật số tiền 53.094.000 đồng (năm mươi ba triệu, không trăm chín mươi bốn nghìn đồng) là di sản của bà T1 để lại theo Quyết định số 683/QĐ-UBND ngày 01/4/2019 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án bồi thường dự án nâng cấp mở rộng khẩn cấp đường tỉnh 957 thuộc tuyến đường tuần tra biên giới.

Bà Nguyễn Thị D được nhận kỷ phần thừa kế với số tiền là 8.849.000 đồng (tám triệu, tám trăm bốn mươi chín nghìn đồng).

Ông Nguyễn Văn S được nhận kỷ phần thừa kế với số tiền là 8.849.000 đồng (tám triệu, tám trăm bốn mươi chín nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị X được nhận kỷ phần thừa kế với số tiền là 8.849.000 đồng (tám triệu, tám trăm bốn mươi chín nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị N được nhận kỷ phần thừa kế với số tiền là 8.849.000 đồng (tám triệu, tám trăm bốn mươi chín nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị C được nhận kỷ phần thừa kế với số tiền là 8.849.000 đồng (tám triệu, tám trăm bốn mươi chín nghìn đồng).

Ông Nguyễn Văn C1 được nhận kỷ phần thừa kế với số tiền là 8.849.000 đồng (tám triệu, tám trăm bốn mươi chín nghìn đồng).

Các đương sự liên hệ Ủy ban nhân dân huyện A (thông qua Ban Q) để làm thủ tục nhận tiền bồi thường.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải

trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về chi phí tố tụng: Số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 1.500.000 đồng, biên nhận tạm ứng ngày 26/6/2023 của Tòa án. Nguyên đơn bà D và các đồng thừa kế có yêu cầu độc lập đồng ý tự nguyện chịu chi phí này.

Về án phí:

Bà Nguyễn Thị D có đơn xin miễn và thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn án phí.

Bà Nguyễn Thị C có đơn xin miễn và thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn án phí.

Ông Nguyễn Văn C1, phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 442.450 đồng, khấu trừ theo biên lai tạm ứng án phí đã nộp số 0008392 ngày 21/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú ông phải nộp thêm 142.450 đồng án phí dân sự sơ thẩm

Bà Nguyễn Thị X, phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 442.450 đồng, khấu trừ theo biên lai tạm ứng án phí đã nộp số 0008389 ngày 20/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú bà phải nộp thêm 142.450 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị N, phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 442.450 đồng, khấu trừ theo biên lai tạm ứng án phí đã nộp số 0008390 ngày 20/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú bà phải nộp thêm 142.450 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn S, phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 442.450 đồng.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên quyền kháng cáo; tiền án phí và thời hạn yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 11/9/2023, bị bơn ông Nguyễn Văn S kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét không chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; người liên quan giữ nguyên yêu cầu độc lập; bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các bên không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án;

Đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn S cho rằng nguồn gốc đất của ông C4, cho ông nội Nguyễn Văn B, cho lại ông C2 và bà T1, nên đây là đất của riêng cha ông, cam kết không cung cấp chứng cứ mới tại giai đoạn phúc thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự là đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ, qua trình bày của các đương sự tại phiên tòa; xét thấy cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; chấp nhận yêu cầu độc lập của người liên quan về việc chia thừa kế theo pháp luật đối với tiền bồi hoàn giá trị đất là có căn cứ; tuy nhiên, cấp sơ thẩm buộc ông S phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là chưa đúng pháp luật; đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông S; sửa án sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm; còn lại giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn S kháng cáo hợp lệ, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về tố tụng: Các đương sự đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, các đương sự có mặt riêng UBND huyện A vắng mặt, có đơn xin vắng mặt; Hội đồng xét xử giải quyết theo thủ tục chung.

[3] Xét nội dung yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn S thì thấy;

[3.1] Về nội dung tranh chấp: Phần đất tranh chấp 22,4m^2 là đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nguyên đơn bà D và các đồng thừa kế bà X, bà C, bà N, ông C1 đều xác định là đất của mẹ là bà Phạm Thị T1, sinh năm 1928 (mất năm 2017); chưa được phân chia hay tặng cho ai; diện tích 22,4 m^2 được xác định là di sản thừa kế của bà Phạm Thị T1 chết để lại; bà T1 chết không để lại di chúc; nên được phân chia theo pháp luật.

Theo Quyết định số 683/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án bồi thường dự án nâng cấp mở rộng khẩn cấp đường tỉnh 957 thuộc tuyến đường tuần tra biên giới. Theo nội dung Quyết định thì phần đất có diện tích 22,4 m^2 của bà Phạm Thị T1 để lại, nằm trong phần đất bị thu hồi với số tiền bồi thường 53.094.000 đồng. Như vậy, xác định di sản thừa kế của bà T1 là giá trị quyền sử dụng đất do Nhà nước bồi hoàn là 53.094.000đồng.

Nhận thấy, yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của bà X, bà C, bà N và ông C1 đối với di sản là tiền bồi thường thu hồi đất 53.094.000 đồng là có căn cứ, phù hợp pháp luật.

[4] Hàng thừa kế theo pháp luật được xác định là: Bà Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị C, Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị X, Nguyễn Văn C1 và Nguyễn

Thị C3 (chết 1982, chồng ông ông Phạm Thanh B1, sinh năm 1956, chết 27/8/2015, cả hai không có con chung), được chia theo pháp luật mỗi người 1 kỷ phần bằng nhau 8.849.000 đồng.

[5] Bị đơn ông S không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người liên quan; vì cho rằng đất này là của ông S tạo lập; tuy nhiên, Tòa án ban hành Quyết định yêu cầu ông cung cấp chứng cứ để chứng minh đất là của ông, nhưng bị đơn không cung cấp được chứng cứ để bác lại yêu cầu của nguyên đơn.

[6] Tuy nhiên, ông S là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí; căn cứ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí, Tòa án. Cấp sơ thẩm tính án phí sơ thẩm đối với ông Nguyên Văn S1 là chưa đúng pháp luật; Hội đồng xét xử, xem xét cho ông S1 miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; điều 296 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Nguyễn Văn S.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số:168/2023/DSST ngày 31/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện An Phú, về phần án phí dân sự sơ thẩm.

Căn cứ vào Điều 100, Điều 101; Điều 188; Điều 203 Luật đất đai 2013;

Căn cứ Điều 649; Điều 650; Điều 651; Điều 653 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 5 Điều 26; Điều 147; khoản 2 Điều 157; Điều 158 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn C1 và bà Nguyễn Thị C.

Về chia thừa kế theo pháp luật số tiền 53.094.000 đồng (năm mươi ba triệu, không trăm chín mươi bốn nghìn đồng) là di sản của bà T1 để lại theo Quyết định số 683/QĐ-UBND ngày 01/4/2019 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án bồi thường dự án nâng cấp mở rộng khẩn cấp đường tỉnh 957 thuộc tuyến đường tuần tra biên giới.

Bà Nguyễn Thị D được nhận kỷ phần thừa kế với số tiền là 8.849.000 đồng (tám triệu, tám trăm bốn mươi chín nghìn đồng).

Ông Nguyễn Văn S được nhận kỷ phần thừa kế với số tiền là 8.849.000 đồng (tám triệu, tám trăm bốn mươi chín nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị X được nhận kỷ phần thừa kế với số tiền là 8.849.000 đồng (tám triệu, tám trăm bốn mươi chín nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị N được nhận kỷ phần thừa kế với số tiền là 8.849.000 đồng (tám triệu, tám trăm bốn mươi chín nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị C được nhận kỷ phần thừa kế với số tiền là 8.849.000 đồng (tám triệu, tám trăm bốn mươi chín nghìn đồng).

Ông Nguyễn Văn C1 được nhận kỷ phần thừa kế với số tiền là 8.849.000 đồng (tám triệu, tám trăm bốn mươi chín nghìn đồng).

Các đương sự liên hệ Ủy ban nhân dân huyện A (thông qua Ban Q) để làm thủ tục nhận tiền bồi thường.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về chi phí tố tụng: Số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 1.500.000 đồng, biên nhận tạm ứng ngày 26/6/2023 của Tòa án. Nguyên đơn bà D và các đồng thừa kế có yêu cầu độc lập đồng ý tự nguyện chịu chi phí này (đã thực hiện xong).

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị D, Bà Nguyễn Thị C có đơn xin miễn và thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn án phí.

Ông Nguyễn Văn C1, phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 442.450 đồng, khấu trừ theo biên lai tạm ứng án phí đã nộp số 0008392 ngày 21/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú ông C1 phải nộp thêm 142.450 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị X, phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 442.450 đồng, khấu trừ theo biên lai tạm ứng án phí đã nộp số 0008389 ngày 20/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú, bà X phải nộp thêm 142.450 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị N, phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 442.450 đồng, khấu trừ theo biên lai tạm ứng án phí đã nộp số 0008390 ngày 20/6/2023 của Chi cục Thi

hành án dân sự huyện An Phú, bà N phải nộp thêm 142.450 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn S được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Sơn

Nơi nhận:
- TANDTC (1)
- VKSND.AG (1)
- TAND huyện (1)
- THA huyện (1).
- Toà Dân sự (2)
- Văn phòng.(1)
- Phòng KTNV & THA (1)
- Đương sự " Để thi hành"
- *Lưu: HS.*